

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức trợ cấp, hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội,
người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ...6997.....
	Ngày: ...23/8.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2066 /TTr-STC ngày 12 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chế độ trợ cấp, hỗ trợ đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật và chế độ trợ cấp đột xuất đối với những cá nhân, hộ gia đình gặp khó khăn đột xuất do hậu quả thiên tai hoặc tai nạn rủi ro bất khả kháng gây ra mà bản thân, gia đình không có khả năng khắc phục trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Chế độ trợ cấp thường xuyên

1. Mức trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý: *(Theo Phụ lục I)*

2. Mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở bảo trợ xã hội:

a) Mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong nhà xã hội tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý.

Đối tượng quy định tại Khoản 1, 2, 6 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP hưởng trợ cấp xã hội mức trợ cấp 360.000 đồng/tháng.

b) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng tập trung tại cơ sở bảo trợ xã hội: *(Theo Phụ lục II)*

- Đối với đối tượng là người bị gia đình ruồng bỏ, bị bệnh ngặt nghèo không tự lo được cuộc sống, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị cưỡng bức lao động được cơ sở bảo trợ xã hội tiếp nhận từ 01 ngày cho đến khi tìm được thân nhân, gia đình đối tượng hoặc đối tượng có nguyện vọng trở về gia đình được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng bằng với mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng của đối tượng quy định tại mục 1 và mục 2 của Phụ lục II.

- Người cao tuổi có công với cách mạng (không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Người cao tuổi) có nguyện vọng được vào ở và chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội. Các khoản sinh hoạt phí của đối tượng này tại cơ sở bảo trợ xã hội (hệ số 3,5 x mức chuẩn) được trích từ tiền ưu đãi hàng tháng.

- Đối với người cao tuổi không thuộc các đối tượng nêu tại Phụ lục II; người khuyết tật với dạng tật thần kinh, tâm thần không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội quy định của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật nhưng không có điều kiện sống ở gia đình có nhu cầu sống ở cơ sở bảo trợ xã hội, bản thân tự đóng góp kinh phí hoặc có người thân nhận bảo trợ đóng góp kinh phí. Kinh phí đóng góp được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức tự đóng góp các khoản chi phí đối với người cao tuổi, người bệnh tâm thần có nhu cầu vào sống ở Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm Bảo trợ người tâm thần.

3. Các đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên hưởng các mức trợ cấp khác nhau thì chỉ được hưởng 01 mức cao nhất (trừ trường hợp người đơn thân nuôi con dưới 18 tháng tuổi).

Điều 3. Mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng và mức hỗ trợ chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật: *(Theo Phụ lục III)*

Các đối tượng người khuyết tật được nêu tại Phụ lục III hưởng các mức trợ cấp khác nhau thì chỉ được hưởng 01 mức cao nhất.

Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại Khoản 1, Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP thì chỉ được hưởng 01 suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng không nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 4. Chế độ trợ cấp đột xuất:

1. Mức trợ cấp:

a) Đối với hộ gia đình:

- Có người chết, mất tích 4.500.000 đồng/người.
- Có người bị thương nặng 1.500.000 đồng/người.
- Có nhà bị sập, đổ, cháy, hỏng nặng, hộ gia đình phải di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất: 6.000.000 đồng/hộ. Nếu hộ sống ở vùng khó khăn thuộc danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ 7.000.000 đồng/hộ.

- Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói: mức trợ cấp bằng 15Kg gạo/người/tháng nhân với số nhân khẩu trong hộ gia đình trong thời gian từ 01 đến 03 tháng.

b) Đối với cá nhân:

- Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian từ 01 đến 03 tháng.

- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết đề chăm sóc: 1.500.000 đồng/người.

- Người lang thang, xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú 15.000 đồng/người/ngày nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần kéo dài thời gian được hưởng trợ cấp không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

c) Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết đề mai táng, được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng 3.000.000 đồng/người.

2. Tổ chức thực hiện:

- Đối tượng thuộc diện được trợ cấp đột xuất khó khăn thuộc huyện, thành phố nào quản lý thì huyện, thành phố đó thực hiện trợ cấp đột xuất cho đối tượng (bao gồm cả trường hợp người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú) từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội phân bổ cho huyện, thành phố hàng năm.

- Đối tượng quy định tại gạch đầu dòng thứ ba Điểm b Khoản 1 Điều này, nếu tập trung tại các cơ sở bảo trợ xã hội để chờ đưa về nơi cư trú thì các cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện trợ cấp cho đối tượng. Hồ sơ trợ cấp phải được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xét duyệt.

- Những trường hợp khó khăn đột xuất do hậu quả thiên tai hoặc tai nạn rủi ro bất khả kháng xảy ra với quy mô lớn mà ngân sách cấp huyện, thành phố không đủ kinh phí thực hiện trợ cấp thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp Sở Tài chính xem xét trình cấp có thẩm quyền để hỗ trợ kinh phí thực hiện.

Điều 5. Các quy định khác

Các quy định khác ngoài các quy định nêu trên thì thực hiện theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007; Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 và Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành. Bãi bỏ Công văn số 2821/UBND-VHXXH ngày 19 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, Công văn số 821/UBND-TCĐT ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh mức sinh hoạt phí và thay thế khoản 1, Điều 2 Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiện toàn tổ chức bộ máy Trung tâm Bảo trợ xã hội./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ: LĐTBXH;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- TT.TU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bến Tre;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Phòng Tiếp dân (để niêm yết);
- N/c TC-ĐT, VHXXH, TH;
- Lưu VT.



Cao Văn Trọng

Phụ lục I

**MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2013/QĐ-UBND ngày 14 / 8 /2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/tháng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp
I	Đối tượng trẻ em quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP		
01	Từ 18 tháng tuổi trở lên, gồm:		
	- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cả cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là cha hoặc mẹ mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ Luật dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.	1,0	180
02	Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS		
	- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cả cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là cha hoặc mẹ mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ Luật dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.	1,5	270
03	Dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS		
	- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cả cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là cha hoặc mẹ mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ Luật dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.	2,0	360
II	Đối tượng người cao tuổi quy định tại Điều 6 Nghị định 06/2011/NĐ-CP		
01	- Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,0	180
02	- Người từ đủ 80 tuổi trở lên (không thuộc đối tượng 03 của mục này) không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.		

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp
03	- Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,5	270
04	- Người nhận chăm sóc người cao tuổi đối với người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong cơ sở bảo trợ xã hội.	2,0	360
III	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo (quy định tại Khoản 6, Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP)	1,5	270
IV	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (quy định tại Khoản 7, Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP - mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)		
01	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên.	2,0	360
02	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS.	2,5	450
03	- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS.	3,0	540
V	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi (quy định tại Khoản 9, Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP)		
01	- Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên.	1,0	180
02	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS.	1,5	270
03	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS.	2,0	360

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Trọng

Cao Văn Trọng

Phụ lục II

MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
TẬP TRUNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 14 / 8 /2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/tháng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp/ Mức hỗ trợ
01	Trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên (quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP), gồm:	3,5	630
	- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng;		
	- Trẻ em mồ côi cả cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là cha hoặc mẹ mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ Luật dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi theo quy định của pháp luật;		
	- Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;		
02	Người cao tuổi được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Người cao tuổi		
03	Trẻ em dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS (quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP), gồm:	4,0	720
	- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng;		
	- Trẻ em mồ côi cả cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là cha hoặc mẹ mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ Luật dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi theo quy định của pháp luật;		
	- Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;		
	- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo		



Cao Văn Trọng

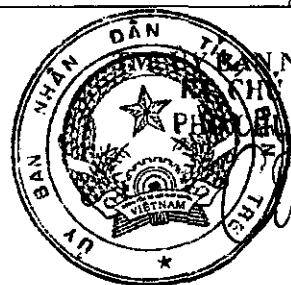
Phụ lục III

MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI, MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG VÀ MỨC HỖ TRỢ CHĂM SÓC HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2013/QĐ-UBND ngày 14 / 8 /2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/tháng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp/ Mức hỗ trợ
I	Trợ cấp xã hội hàng tháng (quy định tại Khoản 1 Điều 16)		
01	Đối tượng trẻ em		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	450
	- Người khuyết tật nặng	2,0	360
02	Người cao tuổi		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	450
	- Người khuyết tật nặng	2,0	360
03	Đối tượng người khuyết tật		
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	360
	- Người khuyết tật nặng	1,5	270
04	Mai táng phí		3.000
II	Hỗ trợ chăm sóc hàng tháng (quy định tại Khoản 1 Điều 17)		
01	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	270
02	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi - Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0	360
03	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	180
04	Người đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng		
	- Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	270
	- Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3,0	540
III	Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng trong cơ sở bảo trợ xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 18)		
01	Người khuyết tật đặc biệt nặng (không thuộc đối tượng 02 mục này)	3,0	540
02	- Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em - Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	4,0	720



Cao Văn Trọng